

R

370

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~04~~ /2008/NQ-CP
 WEBSITE CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
 Số:.....
 Ngày: 2 tháng 1 năm 08
 Kính chuyển: Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Sóc Trăng

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Sóc Trăng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 42/TTr-BTNMT ngày 08 tháng 10 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ :

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	330.945	100,00	330.945	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	277.780	83,94	275.573	83,27
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	216.803	78,05	210.070	76,23
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	177.999		172.680	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	157.722		150.180	
	Đất chuyên trồng lúa nước	143.879		136.899	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	20.277		22.500	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.804		37.390	
1.2	Đất lâm nghiệp	12.156	4,38	12.500	4,54
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.405		6.079	

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.466		6.135	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	286		286	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45.394	16,34	51.000	18,51
1.4	Đất làm muối	483	0,17	483	0,18
1.5	Đất nông nghiệp khác	2.942	1,06	1.520	0,55
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	50.323	15,21	55.209	16,68
2.1	Đất ở	5.356	10,64	6.526	11,82
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.590		5.000	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	766		1.526	
2.2	Đất chuyên dùng	20.850	41,43	24.517	44,41
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	184		222	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	754		570	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	600		402	
2.2.2.2	Đất an ninh	154		168	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	435		1.597	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	253		1.024	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	148		538	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	0		0	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	34		35	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	19.476		22.128	
2.2.4.1	Đất giao thông	3.464		4.830	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	15.570		16.344	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	4		14	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	45		114	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	33		74	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	284		385	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	37		172	
2.2.4.8	Đất chợ	19		63	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	9		62	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11		70	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	399	0,79	401	0,73
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	732	1,45	805	1,46
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	22.984	45,67	22.957	41,58
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	3	0,01	3	0,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	2.842	0,86	163	0,05

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	5.036
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.510
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.750
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.843
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.760
1.2	Đất lâm nghiệp	129
1.2.1	Đất rừng sản xuất	89
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	377
1.4	Đất nông nghiệp khác	20
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.682
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu	712
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	7
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.718
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	245
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	16
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	3
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	8
	Trong đó: đất quốc phòng	8
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	4
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	44
4.1	Đất chuyên dùng	43
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	16
	Trong đó: đất quốc phòng	16
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	26
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1

3. Diện tích đất phải thu hồi

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5.036
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.510
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.750
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.843
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.760
1.2	Đất lâm nghiệp	129
1.2.1	Đất rừng sản xuất	89
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	377
1.4	Đất nông nghiệp khác	20
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	534
2.1	Đất ở	173
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	145
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28
2.2	Đất chuyên dùng	359
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	323
	Trong đó: đất quốc phòng	323
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2006 - 2010 ((ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.539
1.1.	Đất sản xuất nông nghiệp	1.013
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.005
	Trong đó: đất trồng lúa	50
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8
1.2	Đất lâm nghiệp	711
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	710
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	815
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	149

2.1	Đất chuyên dùng	147
2.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	50
	Trong đó: đất quốc phòng	50
2.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	82
2.1.3	Đất có mục đích công cộng	15
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xác lập ngày 10 tháng 9 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu các loại đất

STT	Loại đất	Diện tích đến năm (ha)				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	330.945	330.945	330.945	330.945	330.945
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	277.224	276.947	276.796	276.224	275.573
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	216.530	215.560	214.264	212.331	210.070
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	177.090	176.433	175.527	174.216	172.680
1.1.1.1	Đất trồng lúa	157.295	156.230	154.791	152.666	150.180
	Đất chuyên trồng lúa nước	143.113	142.184	140.921	139.067	136.899
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	19.796	20.203	20.736	21.550	22.500
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	39.440	39.128	38.737	38.115	37.390
1.2	Đất lâm nghiệp	11.919	12.016	12.115	12.285	12.500
1.2.1	Đất rừng sản xuất	6.168	6.158	6.145	6.102	6.079
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.466	5.572	5.684	5.897	6.135
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	286	286	286	286	286
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	45.617	46.387	47.664	49.202	51.000
1.4	Đất làm muối	483	483	483	483	483
1.5	Đất nông nghiệp khác	2.674	2.501	2.270	1.924	1.520
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	50.947	51.608	52.321	53.661	55.209
2.1	Đất ở	5.399	5.567	5.804	6.138	6.526
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.631	4.753	4.923	5.163	5.000
2.1.2	Đất ở tại đô thị	768	814	882	975	1.526

2.2	Đất chuyên dùng	21.405	21.904	22.332	23.347	24.517
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	191	196	203	210	222
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	757	762	523	552	570
2.2.2.1	Đất quốc phòng	601	604	364	390	402
2.2.2.2	Đất an ninh	155	158	159	162	168
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	437	612	844	1.192	1.597
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	255	370	524	755	1.024
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	148	207	284	401	538
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	34	35	35	35	35
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	20.020	20.334	20.761	21.393	22.128
2.2.4.1	Đất giao thông	3.729	3.894	4.115	4.445	4.831
2.2.4.2	Đất thủy lợi	15.838	15.913	16.014	16.166	16.344
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	4	6	8	11	14
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	45	55	70	90	114
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	38	43	50	62	74
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	285	299	322	351	385
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	39	59	87	126	172
2.2.4.8	Đất chợ	21	27	36	48	63
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	8	16	27	43	62
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13	21	33	50	70
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	401	401	401	401	401
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	752	751	805	805	805
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	22.987	22.983	22.977	22.968	22.957
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	3	3	3	3	3
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	2.774	2.390	1.828	1.059	163

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	5.036	620	647	944	1.311	1.514
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.510	618	577	822	1.148	1.344
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.750	376	351	506	698	820
	Đất chuyên trồng lúa nước	1.843	298	229	330	453	534
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.760	242	226	316	450	525
1.2	Đất lâm nghiệp	129	0	10	43	43	33
1.2.1	Đất rừng sản xuất	89	0	10	13	43	23
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40	0	0	30	0	10
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	377	2	57	75	114	130
1.4	Đất nông nghiệp khác	20	0	3	4	6	7
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.682	644	306	408	611	713
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	712	264	67	90	135	157
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	7	7	0	0	0	0
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.718	128	238	318	477	556
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	245	245	0	0	0	0
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	16	1	1	9	4	1
3.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	3	0	0	0	3	0
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	8	0	0	8	0	0
	Trong đó: đất quốc phòng	8	0	0	8	0	0
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	4	0	1	1	1	1
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	1	0	0	0	0
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	44	0	6	21	8	9
4.1	Đất chuyên dùng	43	0	5	21	8	9
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	0	0	0	1	0
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	16	0	0	16	0	0
	Trong đó: đất quốc phòng	16	0	0	16	0	0
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	27	0	5	5	7	9
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	0	1	0	0	0

3. Kế hoạch thu hồi đất

STT	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5.036	620	647	944	1.311	1.514
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.510	618	577	822	1.148	1.344
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.750	376	351	506	698	820
	Đất chuyên trồng lúa nước	1.843	298	229	330	453	534
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.760	242	226	316	450	525
1.2	Đất lâm nghiệp	129	0	10	43	43	33
1.2.1	Đất rừng sản xuất	89	0	10	13	43	23
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	40	0	0	30	0	10
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	377	3	57	74	114	130
1.4	Đất nông nghiệp khác	20	0	3	4	6	7
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	534	22	31	360	57	64
2.1	Đất ở	173	20	24	30	45	53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	145	20	19	25	37	44
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28	0	5	5	8	10
2.2	Đất chuyên dùng	359	2	6	330	12	11
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	0	0	0	3	0
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	323	0	0	323	0	0
	Trong đó: đất quốc phòng	323	0	0	323	0	0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1	1	0	0	0	0
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	33	1	6	6	9	10
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	1	1	0	0	0

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2.539	73	370	493	740	863
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.013	55	144	192	287	335
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.004	46	144	192	287	335
	Đất trồng lúa	50	18	5	6	10	11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8	8	0	0	0	0
1.2	Đất lâm nghiệp	711	1	106	142	213	248
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1	1	0	0	0	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	710	0	106	142	213	248
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	815	17	120	159	239	279
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	149	3	14	69	29	34
2.1	Đất chuyên dùng	147	1	14	69	29	34
2.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	50	0	0	50	0	0
	Trong đó: đất quốc phòng	50	0	0	50	0	0
2.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	82	0	12	16	25	29
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	15	1	2	3	4	5
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	1	0	0	0	0
2.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1	1	0	0	0	0

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng;
- VPCP: BTCN, PCN Văn Trọng Lý, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng CP, V.IV, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). Hà 8Đ

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng